

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU  
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                 | <b>Trang</b>   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                               | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                         | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                                                                     | <b>5 - 6</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 9 năm 2011</b>                                            | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011</b>    | <b>14 - 40</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                               | <b>41 - 43</b> |

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã được kiểm toán.

### Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005032 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông                                                     | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| Cổ đông Nhà nước (Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn) | 46.220.020.000         | 19,26         |
| Các cổ đông khác                                            | 193.779.980.000        | 80,74         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>240.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-8)38.641.885

Fax : (84-8)38.642.060

Website : [www.tanimex.com.vn](http://www.tanimex.com.vn)

Mã số thuế : 0301464904

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị                                             | Địa chỉ                                                                |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình | 108 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh        |
| Chi nhánh Vũng Tàu                                     | 64 – 66 Trần Phú, Phường 5, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |
| Chi nhánh Long An                                      | Ấp Lộc An, Xã Lộc Giang, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An                   |

Hoạt động chính của Công ty là: Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục mầm non; Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kiều hối; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Đầu tư và hợp tác sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư và hợp tác đầu tư xây dựng: nhà, xưởng sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu; Thi công xây dựng: các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, cấp thoát nước và cây xanh (gồm mới và duy tu), các công trình thủy lợi, hệ thống chiếu sáng; kinh doanh kho hàng, xưởng sản xuất và giao nhận hàng; Dịch vụ: thể dục, thể thao (sân tennis, hồ bơi và các loại hình thể dục, thể thao giải trí khác); Sản xuất, gia công khung kèo thép, các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, xây dựng và tiêu dùng; Lắp dựng khung kèo thép; San lấp mặt bằng; Vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải; Mua bán vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây, chăm sóc cây xanh); Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Duy tu nạo vét cống rãnh; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết; Sản xuất suất ăn công nghiệp; Dịch vụ rửa xe; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng; Sản xuất, chế biến và mua bán các loại thực phẩm, thức ăn gia súc, thủy hải sản; Đào tạo dạy nghề; Sửa chữa, bảo trì ô tô và xe cơ giới các loại; Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ và thi công các hệ thống xử lý nước thải, nước tinh khiết, khí thải và các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Trồng rừng; Khai thác cát đen; Khai thác đất sét; Sản xuất gạch ngói và nguyên vật liệu xây dựng; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Tư vấn đầu thầu; Lập dự án đầu tư; Thẩm tra thiết kế và dự toán; Khai thác và xử lý nước ngầm; Đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; Đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; Cho thuê cao ốc văn phòng; Dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

## **Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản gia tăng.

## **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 01/BBĐHĐCĐ-2011 ngày 15 tháng 01 năm 2011 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2011 ngày 17 tháng 01 năm 2011 như sau:

|                                                    |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------|
| - Chia cổ tức (30%/vốn điều lệ)                    | 36.000.000.000 VND |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                      | 13.946.210.345 VND |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính                     | 1.198.821.277 VND  |
| - Trích quỹ khen thưởng                            | 4.467.115.846 VND  |
| - Trích quỹ phúc lợi                               | 4.881.173.621 VND  |
| - Trích thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát | 900.000.000 VND    |

Ngoài ra, Công ty đã tạm ứng cổ tức của năm 2011 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/BBHĐQT-2011 ngày 28 tháng 3 năm 2011 và Nghị quyết số 05/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2011 với tỷ lệ là 15%/vốn điều lệ.

## **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### ***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tâm   | Chủ tịch   | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Lê Trọng Lập      | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Trần Quang Trường | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Trần Thị Lan       | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Võ Chí Thanh      | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |

### ***Ban kiểm soát***

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Bà Lê Thị Thanh Phương  | Trưởng ban | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Minh Anh  | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Thu Giang | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

## **Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tâm   | Tổng Giám đốc     | 01 tháng 01 năm 2011 | -               |
| Ông Nguyễn Văn Ngoãn  | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011 | -               |
| Ông Lê Trọng Lập      | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011 | -               |
| Ông Trần Quang Trường | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011 | -               |

## **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Minh Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 12 năm 2011



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0908/2011/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

**Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ  
VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08 tháng 12 năm 2011, từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

#### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên**

Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình thuộc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình phát sinh doanh thu chủ yếu từ 3 hoạt động: cho thuê đất tại Khu công nghiệp, bán nền đất và bán chung cư. Từ năm 1998 đã bắt đầu phát sinh việc thu tiền thuê đất trong Khu công nghiệp trong khi chi phí về xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động chưa phát sinh đầy đủ và tại thời điểm đó lại phát sinh các chi phí đền bù để di dời các hộ dân. Do vậy từ năm 2003 trở về trước Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình đã áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần theo phương pháp “chuyển giao lô đất”: doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần và giá vốn tại thời điểm đó là các chi phí liên quan đến việc đền bù giải tỏa các hộ dân. Từ năm 2003 trở đi, sau khi đã tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động thuê đất và chi phí liên quan đến hoạt động bán nền và bán căn hộ chung cư thì hàng năm Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình ghi nhận doanh thu, giá vốn theo kế hoạch và từng bước điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp của dự án theo số liệu ước tính. Theo giải thích của Công ty, sở dĩ có tình trạng trên là do từ năm 2003 trở về trước các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành đầy đủ và cũng chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động này. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp nhận.

Theo chúng tôi, việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho các hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư như trên là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó, doanh thu cho thuê đất được ghi nhận theo số tiền thuê hàng năm, doanh thu bán nền đất và bán căn hộ chung cư được ghi nhận khi đã bàn giao nền và căn hộ. Giá vốn là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Do việc ghi nhận doanh thu và chi phí của Công ty đã phát sinh từ nhiều năm về trước và khối lượng hợp đồng đã ký kết rất lớn và phức tạp nên chúng tôi không thể định lượng được ảnh hưởng của vấn đề này đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty dựa vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán để xem xét mức độ tổn thất của các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Chúng tôi không có điều kiện để soát xét Báo cáo tài chính của các công ty này (xem thuyết minh số V.17).

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

#### **Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)**



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV*

**Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1182/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>446.841.815.703</b> | <b>606.397.634.909</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>214.036.519.782</b> | <b>120.740.983.661</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 14.226.883.782         | 28.413.722.105         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 199.809.636.000        | 92.327.261.556         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                      | <b>2.482.020.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | -                      | 2.482.020.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>31.647.129.245</b>  | <b>204.225.545.200</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 12.552.709.556         | 176.603.331.972        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 10.609.588.480         | 4.966.810.664          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 8.619.776.209          | 22.655.402.564         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (134.945.000)          | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>199.481.437.284</b> | <b>273.679.366.529</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 199.481.437.284        | 273.679.366.529        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.676.729.392</b>   | <b>5.269.719.519</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 22.173.478             | 10.247.184             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 6.088.327              | 3.611.640.048          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.8         | 1.648.467.587          | 1.647.832.287          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|                                               |            |             |                        |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>522.916.625.674</b> | <b>436.357.362.840</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>19.730.580.263</b>  | <b>61.256.736.659</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | V.9         | 15.883.360.481         | 20.507.845.896           |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.10        | 6.116.567.913          | 40.748.890.763           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        | V.11        | (2.269.348.131)        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>221.895.682.007</b> | <b>246.705.192.576</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.12        | 50.288.787.299         | 126.533.388.106          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 153.498.925.605        | 251.140.939.365          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (103.210.138.306)      | (124.607.551.259)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                      | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                      | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.13        | 101.160.800.060        | 30.833.043.902           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 335.256.168.071        | 252.166.534.387          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (234.095.368.011)      | (221.333.490.485)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.14        | 70.446.094.648         | 89.338.760.568           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.15</b> | <b>200.234.184.080</b> | <b>47.797.241.312</b>    |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | 263.250.701.124        | 65.217.193.513           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | (63.016.517.044)       | (17.419.952.201)         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>80.953.815.576</b>  | <b>79.719.198.778</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.16        | 17.400.000.000         | 15.000.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.17        | 62.944.181.340         | 62.224.661.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.18        | 29.125.789.294         | 20.418.489.294           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.19        | (28.516.155.058)       | (17.923.951.516)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>102.363.748</b>     | <b>878.993.515</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.20        | 97.363.748             | 873.993.515              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 5.000.000              | 5.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>969.758.441.377</b> | <b>1.042.754.997.749</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>466.396.187.483</b> | <b>574.751.168.450</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>76.782.781.024</b>  | <b>108.659.520.605</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.21        | 26.695.600.000         | 18.251.600.000           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.22        | 15.337.029.046         | 43.669.737.652           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 96.138.910             | 2.474.668.732            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.23        | 2.299.502.444          | 3.294.148.839            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.24        | 7.579.493.583          | 4.679.578.972            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.25        | 17.797.390.070         | 15.624.058.236           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.26        | 4.431.625.705          | 18.334.245.504           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.27        | 2.546.001.266          | 2.331.482.670            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>389.613.406.459</b> | <b>466.091.647.845</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | 401.065.862            | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.28        | 72.362.364.724         | 88.555.529.192           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.29        | 100.844.371.801        | 87.233.476.058           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 271.116.407            | 211.479.177              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | V.30        | 215.734.487.665        | 290.091.163.418          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>503.362.253.894</b> | <b>468.003.829.299</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>503.362.253.894</b> | <b>468.003.829.299</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.31        | 240.000.000.000        | 120.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.31        | 90.352.860.000         | 210.352.860.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.31        | 60.877.859.550         | 46.931.649.205           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.31        | 11.272.260.999         | 9.772.178.073            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.31        | 100.859.273.345        | 80.947.142.021           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>969.758.441.377</b> | <b>1.042.754.997.749</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|
|                                                |                |             |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |             |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | 116.925,63  | 46.377,21  |
| Euro (EUR)                                     |                | 17.844,00   | 24.669,00  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -           | -          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

**Hà Thị Thu Thảo**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hảo**  
P. Kế toán trưởng



**Nguyễn Minh Tâm**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    |       |             |                       |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 458.880.765.446       | 267.974.718.913       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 533.354               | 66.524.348            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 458.880.232.092       | 267.908.194.565       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 248.829.576.052       | 143.560.092.001       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 210.050.656.040       | 124.348.102.564       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 32.839.446.636        | 25.277.812.983        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 36.631.188.075        | 13.871.689.218        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 22.370.653.285        | 7.068.598.500         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 46.737.976.500        | 29.063.732.035        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 28.700.937.000        | 16.289.436.618        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 130.820.001.101       | 90.401.057.676        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.143.045.235         | 85.710.950            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 872.972.118           | 274.108.799           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 270.073.117           | (188.397.849)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 131.090.074.218       | 90.212.659.827        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.23        | 31.965.667.305        | 20.481.608.103        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>99.124.406.913</u> | <u>69.731.051.724</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | <u>-</u>              | <u>-</u>              |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểuNguyễn Thị Hảo  
P. Kế toán trưởngNguyễn Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh                | Năm nay                  | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                            |                          |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |                            | 386.357.100.950          | 151.039.236.932         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |                            | (136.459.304.898)        | (145.653.767.962)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |                            | (24.630.253.869)         | (21.654.545.492)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04        | VI.4                       | (22.310.456.553)         | (8.545.959.750)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        | V.23                       | (33.588.712.528)         | (23.589.312.968)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |                            | 1.141.345.479.280        | 1.065.840.263.910       |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |                            | (1.082.901.238.671)      | (801.126.616.693)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                            | <b>227.812.613.711</b>   | <b>216.309.297.977</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                            |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.12; V.13;<br>V.14; V.15; | (130.193.077.493)        | (110.743.394.165)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7                       | 389.345.455              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                            | (46.457.487.400)         | (14.639.850.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                            | 48.150.526.562           | 15.022.065.018          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                            | (12.651.250.000)         | (14.207.140.296)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                            | 952.948.153              | 8.490.404.644           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5; V.31; VI.3            | 26.470.601.003           | 20.499.384.823          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                            | <b>(113.338.393.720)</b> | <b>(95.578.529.976)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             |                  |                  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                | -                |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | V.29        | 45.983.068.244   | 46.923.862.898   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | V.21; V.29  | (25.322.788.826) | (38.335.890.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.31        | (41.858.157.000) | (33.145.982.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (21.197.877.582) | (24.558.009.602) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | 93.276.342.409   | 96.172.758.399   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 120.740.983.661  | 24.553.974.815   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 19.193.712       | 14.250.447       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 214.036.519.782  | 120.740.983.661  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011


Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào  
P. Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.
- 4. Nhân viên**  
Năm 2011, cán bộ công nhân viên bình quân Công ty là 240 nhân viên (năm trước là 252 nhân viên).
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.  
  
Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản gia tăng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>   | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 05 – 31       |
| Máy móc và thiết bị           | 03 – 10       |
| Phương tiện vận tải           | 05 – 07       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 03 – 05       |
| Cây lâu năm                   | 07            |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 07       |



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà trên đất                    | 08 - 25       |
| Quyền sử dụng đất               | 50            |

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, .... Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất như sau:

| <u>Loại chi phí</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| San lấp mặt bằng    | 05 - 07       |
| Kinh phí đền bù     | 05 - 07       |
| Quyền sử dụng đất   | 50            |

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

### 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### 11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### 12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% trên mức lương đóng bảo hiểm xã hội. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

### 13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

## **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng***

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu bán nền đất và doanh thu bán chung cư được ghi nhận doanh thu sau khi có sổ hồng đối với doanh thu bán chung cư và nền đất kinh doanh. Đối với doanh thu nền ưu đãi và nền tái bố trí doanh thu được ghi nhận theo kế hoạch do Công ty giao.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nghiệp được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **18. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 6.305.529.620          | 3.940.548.801          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 7.921.354.162          | 24.473.173.304         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 199.809.636.000        | 92.327.261.556         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>214.036.519.782</b> | <b>120.740.983.661</b> |

(\*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng.

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

|                                                                                           | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác                                                                      |                    |                      |
| Cho Công ty cổ phần kiến trúc Tân Bình vay với lãi suất 10,44%/năm                        | -                  | 1.982.020.000        |
| Cho Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ y tế Tân Bình vay với lãi suất 12%/năm | -                  | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>-</b>           | <b>2.482.020.000</b> |

#### 3. Phải thu khách hàng

|                                                                                    | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) | 1.305.247.375         | 1.026.582.975          |
| Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics                                          | 4.946.786.516         | -                      |
| Công ty TNHH ITL - Trans Keppel Logistics Việt Nam                                 | 2.701.476.940         | -                      |
| Công ty TNHH Decotex                                                               | -                     | 618.134.224            |
| Công ty cổ phần tập đoàn SSG                                                       | -                     | 169.000.000.000        |
| Công ty cổ phần Acecook Việt Nam                                                   | -                     | 494.959.334            |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình                                                      | 440.000.000           | -                      |
| Công ty cổ phần kiến trúc Tân Bình                                                 | -                     | 3.454.496.788          |
| Các khách hàng khác                                                                | 3.159.198.725         | 2.009.158.651          |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>12.552.709.556</b> | <b>176.603.331.972</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán

|                                                        | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH M.E.A                                     | 366.752.000           | -                    |
| Công ty cổ phần Đồng Nai Thái Sơn                      | 2.558.670.000         | 3.437.300.000        |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Đông Tây | 3.966.498.860         | -                    |
| Công ty TNHH thương mại xây dựng Rạng Đông             | 717.554.000           | -                    |
| Công ty TNHH tư vấn xây dựng và dịch vụ V.I.C          | -                     | 255.545.000          |
| Công ty TNHH Tự Động                                   | 2.462.400.000         | -                    |
| Công ty TNHH Hùng Thành Phát                           | -                     | 252.000.000          |
| Công ty TNHH thương mại xây dựng Quốc Ninh             | -                     | 188.313.000          |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 537.713.620           | 833.652.664          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>10.609.588.480</b> | <b>4.966.810.664</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 5. Các khoản phải thu khác

|                                                                                           | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền cho mượn                                                                    | 1.300.000.000        | 1.655.570.982         |
| <i>Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)</i> | -                    | 1.000.000.000         |
| <i>Tạp chí thể giới Tennis</i>                                                            | 200.000.000          | -                     |
| <i>Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)</i>                    | -                    | 655.570.982           |
| <i>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</i>                | 600.000.000          | -                     |
| <i>Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ y tế Tân Bình</i>                       | 500.000.000          | -                     |
| Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) - lợi nhuận phải thu  | -                    | 1.500.000.000         |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                                                             | 2.217.133.333        | 246.359.383           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (2%)             | 4.228.041.205        | 3.608.629.832         |
| Tạm ứng cổ tức                                                                            | -                    | 11.361.152.100        |
| Thuế GTGT chưa kê khai                                                                    | 16.051.488           | 3.471.207.321         |
| Dương Tấn Lợi - tạm ứng tiền đền bù                                                       | 200.000.000          | -                     |
| Công ty Toàn Trung tiền bồi thường                                                        | 300.000.000          | 300.000.000           |
| Các khoản phải thu khác                                                                   | 358.550.183          | 512.482.946           |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>8.619.776.209</b> | <b>22.655.402.564</b> |

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với các khoản nợ trên 03 năm.

### 7. Hàng tồn kho

|                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 478.559                | 4.713.890              |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 181.621.514.751        | 177.249.073.255        |
| Hàng hóa                            | 17.756.761.068         | 17.409.859.628         |
| Hàng hóa bất động sản               | 102.682.906            | 79.015.719.756         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>199.481.437.284</b> | <b>273.679.366.529</b> |

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                    | 699.526.000          | 794.642.700          |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 948.941.587          | 853.189.587          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.648.467.587</b> | <b>1.647.832.287</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 9. Phải thu dài hạn của khách hàng

|                                                                                  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương                            | 9.495.424.250                | 15.040.652.678               |
| Công ty TNHH sản xuất – thương mại Êm Đềm                                        | 2.115.602.131                | 2.115.602.131                |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình                                                    | 2.383.987.100                | -                            |
| Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) | -                            | 2.483.050.087                |
| Các khách hàng khác                                                              | 1.888.347.000                | 868.541.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b><u>15.883.360.481</u></b> | <b><u>20.507.845.896</u></b> |

### 10. Phải thu dài hạn khác

|                                                                                             | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu tiền cho mượn                                                                      | 6.116.567.913               | 27.802.319.363               |
| Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)            | -                           | 406.393.370                  |
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)          | 6.116.567.913               | 27.395.925.993               |
| Ông Nguyễn Công Xuân tiền đặt cọc hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | -                           | 12.705.000.000               |
| Phải thu dài hạn khác                                                                       | -                           | 241.571.400                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b><u>6.116.567.913</u></b> | <b><u>40.748.890.763</u></b> |

### 11. Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi

Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với các khoản nợ trên 03 năm

### 12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm trang 41.

### 13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                               | <u>Quyền sử dụng đất</u>    | <u>San lấp mặt bằng</u>      | <u>Kinh phí đền bù</u>        | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                             |                             |                              |                               |                          |                               |
| Số đầu năm                                    | 5.466.080.200               | 84.218.125.350               | 162.394.878.837               | 87.450.000               | 252.166.534.387               |
| Tăng do kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                           | -                            | 88.062.030.010                | -                        | 88.062.030.010                |
| Giảm do hoán đổi nền đất                      | (66.224.763)                | -                            | (4.906.171.563)               | -                        | (4.972.396.326)               |
| <b>Số cuối năm</b>                            | <b><u>5.399.855.437</u></b> | <b><u>84.218.125.350</u></b> | <b><u>245.550.737.284</u></b> | <b><u>87.450.000</u></b> | <b><u>335.256.168.071</u></b> |
| <b>Trong đó:</b>                              |                             |                              |                               |                          |                               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng         | -                           | 68.369.791.586               | 133.523.492.132               | -                        | 201.893.283.718               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                        |                             |                              |                               |                          |                               |
| Số đầu năm                                    | 773.649.438                 | 70.874.957.667               | 149.616.380.880               | 68.502.500               | 221.333.490.485               |
| Khấu hao trong năm                            | 107.997.109                 | 4.772.245.328                | 9.493.454.527                 | 17.490.000               | 14.391.186.964                |
| Giảm do hoán đổi nền đất                      | -                           | -                            | (1.629.309.438)               | -                        | (1.629.309.438)               |
| <b>Số cuối năm</b>                            | <b><u>881.646.547</u></b>   | <b><u>75.647.202.995</u></b> | <b><u>157.480.525.969</u></b> | <b><u>85.992.500</u></b> | <b><u>234.095.368.011</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |                             |                              |                               |                          |                               |
| Số đầu năm                                    | 4.692.430.762               | 13.343.167.683               | 12.778.497.957                | 18.947.500               | 30.833.043.902                |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|                       | Quyền sử dụng đất    | San lấp mặt bằng     | Kinh phí đền bù       | Phần mềm máy tính | Cộng                   |
|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>    | <b>4.518.208.890</b> | <b>8.570.922.355</b> | <b>88.070.211.315</b> | <b>1.457.500</b>  | <b>101.160.800.060</b> |
| <i>Trong đó:</i>      |                      |                      |                       |                   |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng | -                    | -                    | -                     | -                 | -                      |
| Đang chờ thanh lý     | -                    | -                    | -                     | -                 | -                      |

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản phát sinh trong năm được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm trang 42.

### 15. Bất động sản đầu tư

|                                    | Quyền sử dụng đất     | Nhà                    | Cơ sở hạ tầng      | Cộng                   |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                       |                        |                    |                        |
| Số đầu năm                         | 38.755.428.479        | 26.461.765.034         | -                  | 65.217.193.513         |
| Mua mới trong năm                  | 2.358.958.328         | 13.674.105.034         | 774.452.009        | 16.807.515.371         |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | -                     | 109.188.009.539        | -                  | 109.188.009.539        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản sang     | -                     | 72.043.804.801         | -                  | 72.043.804.801         |
| Giảm khác                          | -                     | (5.822.100)            | -                  | (5.822.100)            |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>41.114.386.807</b> | <b>221.361.862.308</b> | <b>774.452.009</b> | <b>263.250.701.124</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                       |                        |                    |                        |
| Số đầu năm                         | 1.368.478.924         | 16.051.473.277         | -                  | 17.419.952.201         |
| Khấu hao trong năm                 | 817.843.323           | 11.144.461.063         | 58.539.939         | 12.020.844.325         |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | -                     | 33.575.720.518         | -                  | 33.575.720.518         |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>2.186.322.247</b>  | <b>60.771.654.858</b>  | <b>58.539.939</b>  | <b>63.016.517.044</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                       |                        |                    |                        |
| Số đầu năm                         | 37.386.949.555        | 10.410.291.757         | -                  | 47.797.241.312         |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>38.928.064.560</b> | <b>160.590.207.450</b> | <b>715.912.070</b> | <b>200.234.184.080</b> |

Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư trên. Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                      | Nguyên giá     | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Cụm kho xưởng 1&3 nhóm công nghiệp 1 | 35.934.329.141 | 18.933.146.175  | 17.001.182.966  |
| Nhà lưu trú công nhân                | 2.823.762.438  | 1.082.547.872   | 1.741.214.566   |
| Cửa hàng tổng hợp                    | 1.742.717.348  | 1.473.916.172   | 268.801.176     |
| Trường mầm non                       | 6.072.835.480  | 4.559.234.048   | 1.513.601.432   |
| Kho xưởng số 09                      | 4.252.244.340  | 2.015.725.614   | 2.236.518.726   |
| Kho xưởng số 18                      | 18.965.176.382 | 5.215.423.517   | 13.749.752.865  |
| Kho xưởng số 06; 07; 08              | 1.646.689.657  | 1.097.793.096   | 548.896.561     |
| Ki-ốt                                | 166.256.363    | 57.246.108      | 109.010.255     |



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|                                                                   | Nguyên giá             | Giá trị hao mòn       | Giá trị còn lại        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng kho khu công nghiệp Tân Bình mở rộng – kho số 08; 09; 10; 11 | 38.133.285.009         | 5.023.694.456         | 33.109.590.553         |
| Văn phòng Tanioffice                                              | 34.444.975.445         | 1.851.822.965         | 32.593.152.480         |
| Trường THPT Sơn Kỳ                                                | 37.043.720.637         | 1.670.891.666         | 35.372.828.971         |
| Nhà văn phòng (80 Lý Thường Kiệt, phường 09, quận Tân Bình)       | 789.720.698            | 591.054.083           | 198.666.615            |
| Nhà văn phòng (103 Lý Thường Kiệt, phường 09, quận Tân Bình)      | 628.351.583            | 266.831.995           | 361.519.588            |
| Văn phòng nhà trước cửa hàng                                      | 354.426.778            | 354.426.778           | -                      |
| Văn phòng Công ty (161/2, quốc lộ 22, Trung Chánh, Hóc môn)       | 313.171.894            | 313.171.894           | -                      |
| Xí nghiệp giấy Tanimex (1333 Thoại Ngọc Hầu, quận Tân Phú)        | 13.870.774.781         | 13.870.774.781        | -                      |
| Nhà 261 Hoàng Văn Thụ, phường 02, quận Tân Bình                   | 5.908.196.700          | 827.147.538           | 5.081.049.162          |
| Biệt thự Vũng Tàu (64-66 Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu)  | 4.597.122.600          | 804.496.455           | 3.792.626.145          |
| Nhà ăn mở rộng                                                    | 94.937.132             | 7.911.428             | 87.025.704             |
| Xây dựng nhà xưởng                                                | 12.782.385.883         | 710.132.549           | 12.072.253.334         |
| Nhà thường trực                                                   | 30.728.821             | 1.707.157             | 29.021.664             |
| Nhà văn phòng                                                     | 766.053.198            | 42.558.511            | 723.494.687            |
| Quyền sử dụng đất                                                 | 41.114.386.807         | 2.186.322.247         | 38.928.064.560         |
| Cơ sở hạ tầng                                                     | 774.452.009            | 58.539.939            | 715.912.070            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>263.250.701.124</b> | <b>63.016.517.044</b> | <b>200.234.184.080</b> |

Bất động sản đầu tư là bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư xem thuyết minh số VI.1 và VI.2.

### 16. Đầu tư vào công ty con

|                                                                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) <sup>(a)</sup>   | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) <sup>(b)</sup>                | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) <sup>(c)</sup> | 5.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng <sup>(d)</sup>                                           | 400.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>17.400.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

<sup>(a)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0304803640 thay đổi lần thứ 05, ngày 12 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4104000192 thay đổi lần thứ 03, ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1100776581 thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, trong đó thay đổi vốn điều lệ từ 3.000.000.000 VND lên 5.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đầu tư bổ sung vào Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) 2.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ góp bổ sung. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 3.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3400910908 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng 400.000.000 VND tương đương 40% vốn điều lệ.

### 17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|                                                                | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn <sup>(a)</sup>             | 3.600.000   | 36.000.000.000        | 3.600.000  | 36.000.000.000        |
| Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình <sup>(b)</sup>        | 570.000     | 5.700.000.000         | 570.000    | 5.700.000.000         |
| Công ty cổ phần kiếng Tân Bình <sup>(c)</sup>                  | 1.379.418   | 13.794.181.340        | 1.467.466  | 14.674.661.000        |
| Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimosza xanh <sup>(d)</sup> | 585.000     | 5.850.000.000         | 585.000    | 5.850.000.000         |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình <sup>(e)</sup>                   | 160.000     | 1.600.000.000         | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                    |             | <b>62.944.181.340</b> |            | <b>62.224.661.000</b> |

- (a) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 65/UBCK-GP của Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp bổ sung ngày 22 tháng 8 năm 2007, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn 36.000.000.000 VND tương đương 40,00% vốn điều lệ.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0304592598 thay đổi lần thứ 03, ngày 03 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí Tân Bình 5.700.000.000 VND tương đương 47,50% vốn điều lệ.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103009526 ngày 03 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần kiếng Tân Bình 13.794.181.340 VND tương đương 48,92% vốn điều lệ.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5800553524 đăng ký thay đổi lần 01, ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimosza xanh 5.850.000.000 VND tương đương 45,00% vốn điều lệ.
- (e) Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần kính Tân Bình 1.600.000.000 VND tương đương 20% vốn điều lệ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

## 18. Đầu tư dài hạn khác

|                                                          | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                          | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam     | 21.458      | 76.263.680            | 17.882     | 76.263.680            |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương         | 554.655     | 4.669.841.614         | 467.610    | 4.669.841.614         |
| Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)          | 14.500      | 594.500.000           | 14.500     | 594.500.000           |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)    | 42.973      | 863.934.000           | 33.216     | 807.884.000           |
| Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ                  | 120.000     | 8.020.000.000         | 60.000     | 2.020.000.000         |
| Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long | 1.000.000   | 10.000.000.000        | 1.000.000  | 10.000.000.000        |
| Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex                       | 200.000     | 3.000.000.000         | 150.000    | 2.250.000.000         |
| Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics                |             | 1.901.250.000         | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              |             | <b>29.125.789.294</b> |            | <b>20.418.489.294</b> |

Lý do thay đổi:

- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam tăng 3.576 cổ phiếu do được chia cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương tăng 87.045 cổ phiếu do được chia cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín tăng 4.152 cổ phiếu được chia cổ tức bằng cổ phiếu và mua thêm 5.605 cổ phiếu với giá mua 10.000 VND / cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ tăng do mua thêm 60.000 cổ phiếu với giá mua là 10.000 VND / cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex tăng do mua thêm 50.000 cổ phiếu với giá mua là 15.000 VND / cổ phiếu.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412022000355 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2011 do Ban quản lý các khu chế xuất và khu công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics 1.901.250.000 VND tương đương 15% vốn điều lệ.

## 19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn                                                          | 278.420.100           | 353.226.800           |
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh (*)                                            | 22.755.431.747        | 13.111.443.987        |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn</i>                                                            | 10.669.860.112        | 5.342.624.576         |
| <i>Công ty cổ phần kiến trúc Tân Bình</i>                                                             | 11.507.329.386        | 7.649.133.952         |
| <i>Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimosza xanh</i>                                                | 167.255.551           | 119.685.459           |
| <i>Công ty cổ phần kính Tân Bình</i>                                                                  | 410.986.698           | -                     |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác – Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*) | 5.482.303.211         | 4.459.280.729         |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>28.516.155.058</b> | <b>17.923.951.516</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

- (\*) Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dựa vào giá trị sổ sách của các Công ty này. Số liệu trên Báo cáo tài chính mà Công ty làm cơ sở lập dự phòng của các đơn vị này chưa được kiểm toán.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 17.923.951.516        |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                     |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 10.592.203.542        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>28.516.155.058</b> |

### 20. Chi phí trả trước dài hạn

|                  | Số đầu năm         | Tăng trong năm    | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm       |
|------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất    | 113.615.000        | -                 | (56.807.500)                          | 56.807.500        |
| Công cụ, dụng cụ | 760.378.515        | 46.349.998        | (766.172.265)                         | 40.556.248        |
| <b>Cộng</b>      | <b>873.993.515</b> | <b>46.349.998</b> | <b>(822.979.765)</b>                  | <b>97.363.748</b> |

### 21. Vay và nợ ngắn hạn

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (*)      | 305.600.000           | 3.005.600.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.29) | 26.390.000.000        | 15.246.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>26.695.600.000</b> | <b>18.251.600.000</b> |

- (\*) Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:**

|                         | Số đầu năm            | Số kết chuyển         | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá  | Số cuối năm           |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn cá nhân    | 3.005.600.000         |                       | (2.700.000.000)              |                    | 305.600.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 15.246.000.000        | 26.390.000.000        | (15.968.175.000)             | 722.175.000        | 26.390.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>18.251.600.000</b> | <b>26.390.000.000</b> | <b>(18.668.175.000)</b>      | <b>722.175.000</b> | <b>26.695.600.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

#### 22. Phải trả người bán

|                                                                    | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần xây lắp Toàn Trung                                 | 239.487.803           | 523.437.803           |
| Công ty cổ phần điện cơ                                            | 292.542.250           | 570.044.535           |
| Công ty TNHH thể thao Thành Lâm                                    | 142.134.849           | 142.134.849           |
| Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm                                      | -                     | 385.700.000           |
| Công ty TNHH xây dựng điện Thiên Việt                              | 378.625.295           | 683.765.800           |
| Công ty TNHH Lạc Thành                                             | -                     | 760.000.000           |
| Công ty cổ phần kiếng Tân Bình                                     | -                     | 40.605.737            |
| Công ty cổ phần xây dựng - cơ khí Tân Bình Tanimex                 | 11.515.679.149        | 39.092.620.594        |
| Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Kim Hải                            | 1.694.470.749         | -                     |
| Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình Tanimex      | 471.650.550           | 468.595.877           |
| Ban quản lý các khu công nghiệp & các khu chế Xuất TP. Hồ Chí Minh | -                     | 224.637.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                              | 602.438.401           | 778.195.457           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>15.337.029.046</b> | <b>43.669.737.652</b> |

#### 23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                                                                   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số được căn trừ</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                                                                        | 5.826.288            | 19.338.806.163               | -                      | (19.232.209.040)           | 112.423.411          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                        | 2.861.899.022        | 31.965.667.305               | (2.885.940.331)        | (30.357.338.223)           | 1.584.287.773        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 212.514.494          | 3.505.351.704                | -                      | (3.231.374.305)            | 486.491.893          |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                             | 213.909.035          | 2.532.976.950                | -                      | (2.630.586.618)            | 116.299.367          |
| Tiền thuê đất                                                                                     | -                    | 511.524.862                  | -                      | (511.524.862)              | -                    |
| Các loại thuế khác                                                                                | -                    | 6.000.000                    | -                      | (6.000.000)                | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>3.294.148.839</b> | <b>57.860.326.984</b>        | <b>(2.885.940.331)</b> | <b>(55.969.033.048)</b>    | <b>2.299.502.444</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                              |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|
| - Phí tiện ích công cộng và tiền sử dụng đất | Không chịu thuế |
| - Nền đất ưu đãi                             | 5%              |
| - Phí duy tu, thuê mặt bằng, kho xưởng, .... | 10%             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 131.090.074.218       | 90.212.659.827         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 1.249.915.524         | 1.059.978.729          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (4.477.320.524)       | (2.544.163.666)        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 127.862.669.218       | 88.728.474.890         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                   | 25%                    |
| <b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i></b>                                                | <b>31.965.667.305</b> | <b>22.182.118.723</b>  |
| <b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i></b>                                                       | <b>-</b>              | <b>(1.700.510.620)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>31.965.667.305</b> | <b>20.481.608.103</b>  |

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản***

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

### ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## **24. Phải trả người lao động**

|                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương tháng 13              | 1.653.388.583        | 1.132.175.501        |
| Lương hiệu quả kinh doanh   | 5.926.105.000        | 3.396.526.500        |
| Quỹ lương thừa chưa chi hết | -                    | 150.876.971          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.579.493.583</b> | <b>4.679.578.972</b> |

## **25. Chi phí phải trả**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng | 17.628.395.161        | 14.924.380.492        |
| Chi phí phải trả khác                | 168.994.909           | 699.677.744           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17.797.390.070</b> | <b>15.624.058.236</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)**26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và Kinh phí công đoàn | 4.534.820            | 153.720.385           |
| Trái tức phải trả                                    | 3.837.600            | 3.837.600             |
| Cổ tức phải trả các năm trước                        | 599.645.400          | -                     |
| Nhận tiền bồi thường bảo hiểm                        | 89.566.967           | 110.551.967           |
| Tiền đặt cọc mua tòa nhà 201-203 Lý Thường Kiệt      | -                    | 16.900.000.000        |
| Tiền đặt cọc mua chung cư Sơn Kỳ                     | 370.000.000          | -                     |
| Tiền hỗ trợ tái định cư                              | 360.522.437          | -                     |
| Phí duy tu hạ tầng                                   | 1.978.680.790        | -                     |
| Các khoản phải trả khác                              | 1.024.837.691        | 1.166.135.552         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.431.625.705</b> | <b>18.334.245.504</b> |

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                  | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Trích lập quỹ trong năm</b> | <b>Tăng khác</b>   | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                  | 1.670.676.082        | 4.467.115.846                  | -                  | (4.372.732.150)          | 1.765.059.778        |
| Quỹ phúc lợi                     | 144.171.700          | 4.881.173.621                  | 985.220.000        | (5.864.706.073)          | 145.859.248          |
| Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý | 516.634.888          | 900.000.000                    | -                  | (781.552.648)            | 635.082.240          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.331.482.670</b> | <b>10.248.289.467</b>          | <b>985.220.000</b> | <b>(11.018.990.871)</b>  | <b>2.546.001.266</b> |

**28. Phải trả dài hạn khác**

|                                                                                                                     | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh – vốn do Ngân sách cấp về việc xây dựng trạm điện biển áp tại Khu công nghiệp Tân Bình | 20.938.985.327        | 20.020.610.677        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                        | 47.135.495.059        | 62.095.319.115        |
| - Tiền nền đất                                                                                                      | 6.281.644.200         | 7.203.466.000         |
| - Tiền cho thuê kho xưởng                                                                                           | 19.744.540.715        | 14.467.763.085        |
| - Tiền nền ưu đãi                                                                                                   | 497.500.000           | 7.796.000.000         |
| - Tiền cho thuê nhà lưu trú công nhân                                                                               | 46.140.000            | 52.020.000            |
| - Tiền thuê mặt bằng                                                                                                | 1.293.371.142         | -                     |
| - Tiền nền ưu đãi Khu công nghiệp mở rộng                                                                           | 5.559.231.400         | 7.574.491.930         |
| - Tiền nền tái bố trí Khu công nghiệp mở rộng                                                                       | 632.151.602           | 9.800.762.100         |
| - Tiền thuê đất Khu công nghiệp mở rộng                                                                             | 12.895.916.000        | 15.015.816.000        |
| - Tiền thuê cụm biệt thự - chi nhánh Vũng Tàu                                                                       | 185.000.000           | 185.000.000           |
| Phải trả phí tiện ích công cộng                                                                                     | -                     | 2.226.479.031         |
| Phải trả dài hạn khác                                                                                               | 4.287.884.338         | 4.213.120.369         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                         | <b>72.362.364.724</b> | <b>88.555.529.192</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 29. Vay và nợ dài hạn

|                                                                                           | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                     |                        |                       |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình <sup>(i)</sup>  | 89.004.608.614         | 77.214.393.672        |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây <sup>(ii)</sup> | 4.534.523.711          | 10.019.082.386        |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 <sup>(iii)</sup>       | 7.305.239.476          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>100.844.371.801</b> | <b>87.233.476.058</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại Lô 6 – 1, cụm 6, đường M1, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo giấy phép xây dựng số 72/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2008.
- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại cụm 2, đường M14, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo giấy phép xây dựng số 39/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009.
- Công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên đất thuộc dự án “Trường trung học Sơn Kỳ”.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Toàn bộ nhà kho (xưởng) và phần phụ trợ của dự án kho xưởng 09 cụm 2 – nhóm công nghiệp 1, khu công nghiệp Tân Bình.
- Cam kết dùng toàn bộ nguồn tiền thu được từ việc bán dây chuyền máy móc thiết bị in bao bì cho công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương theo hợp đồng kinh tế số 210/HĐKT – 2006 ngày 12 tháng 05 năm 2006 và tất cả các nguồn thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 để xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 tại Khu công nghiệp Tân Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy xử lý nước thải – giai đoạn 02”.

#### **Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng:**

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 26.390.000.000         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 81.831.678.684         |
| Trên 05 năm            | 19.012.693.117         |
| <b>Tổng nợ</b>         | <b>127.234.371.801</b> |

#### **Chi tiết số phát sinh về khoản vay và nợ dài hạn như sau:**

|                                         |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                              | 87.233.476.058         |
| Vay trong năm                           | 45.983.068.244         |
| Trả trong năm                           | (6.654.613.826)        |
| Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (26.390.000.000)       |
| Chênh lệch tỷ giá                       | 672.441.325            |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>100.844.371.801</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 30. Doanh thu chưa thực hiện

|                                | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất                  | 116.370.231.430        | 90.656.279.512         |
| Tiền chung cư                  | 15.289.882.893         | -                      |
| Tiền nền đất                   | 84.074.373.342         | 29.809.043.590         |
| Dự án 201 – 203 Lý Thường Kiệt | -                      | 168.884.646.679        |
| Các khoản khác                 | -                      | 741.193.637            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>215.734.487.665</b> | <b>290.091.163.418</b> |

### 31. Vốn chủ sở hữu

#### **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 03 đính kèm trang 43.

#### **Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức năm trước       | 24.039.202.500        |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | 17.818.954.500        |
| <b>Cộng</b>            | <b>41.858.157.000</b> |

#### **Cổ phiếu**

|                                        | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.000.000         | 12.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.000.000         | 12.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trong đó bao gồm thù lao và các chi phí hợp lý liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                    | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                                     | 458.880.765.446        | 267.974.718.913        |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 5.122.613.728          | 594.855.965            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 88.953.785.027         | 56.889.719.558         |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản                  | 364.804.366.691        | 210.490.143.390        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu (hàng bán bị trả lại) | (533.354)              | (66.524.348)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                             | <b>458.880.232.092</b> | <b>267.908.194.565</b> |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                       | 5.122.080.374          | 528.331.617            |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                   | 88.953.785.027         | 56.889.719.558         |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản            | 364.804.366.691        | 210.490.143.390        |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa                | 4.722.349.078          | 343.237.934            |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 40.528.338.883         | 35.835.975.061         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 203.578.888.091        | 107.380.879.006        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>248.829.576.052</b> | <b>143.560.092.001</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                    | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                             | 20.950.001.781        | 14.314.382.519        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                          | 1.604.726.364         | -                     |
| Lãi tiền cho vay                                   | 2.694.520.336         | 1.052.867.077         |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu         | -                     | 17.200.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                        | 4.477.320.524         | 2.526.963.666         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 560.442.939           | 1.646.041.450         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 452.862.471           | -                     |
| Lãi phạt trả chậm                                  | 2.099.572.221         | 4.636.458.271         |
| Doanh thu chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu Tanicom | -                     | 1.083.900.000         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>32.839.446.636</b> | <b>25.277.812.983</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay ngân hàng và lãi huy động vốn      | 22.370.653.285        | 7.068.598.500         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 2.865.019.867         | 2.301.758.211         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | 712.497.881           | 49.214.816            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 10.592.203.542        | 4.100.095.323         |
| Chi phí bảo lãnh ngân hàng                 | -                     | 267.500.000           |
| Chi phí tài chính khác                     | 90.813.500            | 84.522.368            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36.631.188.075</b> | <b>13.871.689.218</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 7.512.643.524         | 5.178.127.377         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.191.826.609         | 753.767.211           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.891.321.557         | 2.318.721.078         |
| Chi phí bảo hành          | -                     | 31.200.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.497.245.840        | 8.358.528.539         |
| Chi phí khác              | 19.644.938.970        | 12.423.387.830        |
| <b>Cộng</b>               | <b>46.737.976.500</b> | <b>29.063.732.035</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                              | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý    | 18.055.544.942        | 10.044.510.702        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 471.312.895           | 855.821.068           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 2.891.321.554         | 2.320.195.375         |
| Thuế, phí và lệ phí          | 277.713.261           | 154.541.500           |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.404.293.131         | 150.124.928           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 1.266.293.480         | 587.870.156           |
| Chi phí khác                 | 3.334.457.737         | 2.176.372.889         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>28.700.937.000</b> | <b>16.289.436.618</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                               | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>  |
|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 389.345.455          | -                 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                    | 336.017.421          | -                 |
| Thu nhập khác                                 | 417.682.359          | 85.710.950        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.143.045.235</b> | <b>85.710.950</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                                          | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 872.970.832        | 233.856.910        |
| Chi phí khác                                             | 1.286              | 40.251.889         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>872.972.118</b> | <b>274.108.799</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

#### Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty có mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ với tổng số tiền là 83.128.423.332 VND (số năm trước là 24.320.990.928 VND).

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương     | 3.725.500.000        | 1.848.000.000        |
| Phụ cấp        | 327.000.000          | 1.950.000            |
| Thưởng         | 128.550.000          | 631.000.000          |
| Các khoản khác | -                    | 24.500.000           |
| <b>Cộng</b>    | <b>4.181.050.000</b> | <b>2.505.450.000</b> |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                                               | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)   | Công ty con        |
| Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)                | Công ty con        |
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) | Công ty con        |
| Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn                                                | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình (Taniglass)                                          | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình                                                      | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)                    | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh                                     | Công ty liên kết   |

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</b> |                |                  |
| Mua nhiên liệu, dịch vụ cây xanh, ăn uống và các dịch vụ khác              | 4.897.924.947  | 3.997.254.199    |
| Phí ủy thác chung cư, kho xưởng, nhà lưu trú                               | 1.590.634.781  | 1.442.373.555    |
| Lợi nhuận phải thu                                                         | 2.100.000.000  | 1.500.000.000    |
| Tiền thuê đất                                                              | 6.238.062.320  | 3.380.363.922    |
| Phí duy tu                                                                 | 491.643.604    | 216.653.787      |
| Cho thuê tài sản tiện ích công cộng                                        | 161.478.000    | 161.478.000      |
| Phí xử lý nước thải phải thu                                               | 52.685.892     | 74.821.219       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|                                                                                                  | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b><i>Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)</i></b>                    |                |                |
| Phải trả chi phí thi công các công trình                                                         | 52.055.352.956 | 97.842.283.151 |
| Cho thuê đất                                                                                     | 372.439.570    | 364.091.162    |
| Cho thuê mặt bằng                                                                                | -              | 42.516.000     |
| Phí duy tu                                                                                       | 23.492.874     | 92.090.055     |
| Tiền điện                                                                                        | 18.090.475     | 69.844.250     |
| Cho thuê nhà lưu trú                                                                             | 8.600.000      | 14.160.000     |
| Tiền phạt do thi công chậm tiến độ công trình trường Sơn Kỳ                                      | 115.778.000    | -              |
| Cung cấp dịch vụ quảng cáo                                                                       | 60.000.000     | -              |
| Cho thuê xe cẩu                                                                                  | 31.887.000     | -              |
| <b><i>Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)</i></b>   |                |                |
| Lãi trả chậm                                                                                     | 341.447.331    | 383.609.296    |
| Tiền thuê mặt bằng                                                                               | 203.181.816    | 503.181.816    |
| Điều tiết lợi nhuận năm trước                                                                    | -              | 270.602.740    |
| Điều tiết lợi nhuận từ Tanitrade                                                                 | -              | 381.452.055    |
| Cho thuê đất                                                                                     | -              | 46.173.600     |
| Chuyển số dư công nợ phải trả của Tanitrade                                                      | -              | 307.209.876    |
| Cần trừ ký quỹ                                                                                   | -              | 266.722.500    |
| Tiền vay                                                                                         | -              | 639.850.000    |
| Tiền cho mượn mua tài sản cố định                                                                | -              | 82.000.000     |
| Thu tiền mua kho                                                                                 | -              | 960.000.000    |
| Cung cấp dịch vụ khác                                                                            | 45.454.545     | -              |
| <b><i>Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)</i></b> |                |                |
| Cho vay tiền                                                                                     | 300.000.000    | 1.000.000.000  |
| Tiền mua hàng                                                                                    | 203.580.000    | 458.000.304    |
| Mua tài sản cố định                                                                              | 21.279.358.080 | -              |
| Cho thuê tài sản cố định                                                                         | 1.263.636.363  | -              |
| Trả tiền hỗ trợ tết                                                                              | 147.800.000    | -              |
| <b><i>Công ty cổ phần kính Tân Bình (Taniglass)</i></b>                                          |                |                |
| Cho thuê kho xưởng                                                                               | 830.115.000    | 5.047.174.737  |
| Phí xử lý nước thải                                                                              | 14.595.514     | 35.485.213     |
| Chi phí thi công các công trình                                                                  | 1.474.244.465  | 956.776.874    |
| Tiền cho thuê nhà                                                                                | 50.000.000     | -              |
| Phí tiện ích công cộng (điện, nước...)                                                           | 2.357.390      | -              |
| Cho mượn tiền                                                                                    | 1.982.020.000  | -              |
| Mua sắm máy móc thiết bị                                                                         | 12.900.648.986 | -              |
| Mua hàng hoá                                                                                     | 2.167.261.000  | -              |
| <b><i>Công ty TNHH một thành viên dịch vụ thể thao và quảng cáo Tân Bình (Tanisa)</i></b>        |                |                |
| Tiền thuê sân tennis                                                                             | 123.570.000    | -              |
| Tiền điện                                                                                        | 17.974.400     | -              |
| Tạm ứng kinh phí hoạt động                                                                       | 10.000.000     | -              |
| <b><i>Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn</i></b>                                                |                |                |
| Phí dịch vụ                                                                                      | -              | 44.000.000     |
| Tiền lãi vay kinh doanh                                                                          | 2.193.888.889  | -              |
| Chi phí khảo sát thị trường                                                                      | 474.216.187    | -              |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|                                      | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty cổ phần kính Tân Bình</b> |                |                  |
| Cho thuê kho xưởng                   | 501.124.453    | -                |
| Bán hàng hoá                         | 2.167.261.000  | -                |
| Cho thuê máy cưa lực                 | 400.000.000    | -                |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                           | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</b>                |                       |                       |
| Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận                                                         | -                     | 1.500.000.000         |
| Tiền cho mượn                                                                             | 600.000.000           | -                     |
| Tiền chung cư                                                                             | -                     | 533.450.000           |
| <b>Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)</b>                    |                       |                       |
| Tiền gốc cho mượn                                                                         | -                     | 655.570.982           |
| <b>Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)</b>   |                       |                       |
| Phải thu tiền mượn mua tài sản cố định                                                    | -                     | 406.393.370           |
| Phải thu tiền bán tài sản cố định (kho Sóng Thần)                                         | -                     | 2.483.050.087         |
| <b>Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)</b> |                       |                       |
| Phải thu giá trị đầu tư nhà máy                                                           | 6.116.567.913         | 28.395.925.993        |
| Phải thu tiền bán đất sét                                                                 | 888.247.375           | 1.026.582.975         |
| Tiền thuê tài sản cố định                                                                 | 417.000.000           | -                     |
| <b>Công ty cổ phần kính Tân Bình (Taniglass)</b>                                          |                       |                       |
| Phải thu tiền thuê kho xưởng                                                              | -                     | 3.454.496.788         |
| <b>Công ty cổ phần kính Tân Bình</b>                                                      |                       |                       |
| Phải thu bán hàng                                                                         | 2.823.987.100         | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                                   | <b>10.845.802.388</b> | <b>38.455.470.195</b> |

|                                                                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)</b>                  |                       |                       |
| Phải trả tiền xây dựng công trình                                                       | 11.515.679.149        | 39.092.620.594        |
| <b>Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)</b> |                       |                       |
| Phải trả phí ủy thác                                                                    | 307.209.876           | 307.209.876           |
| <b>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</b>              |                       |                       |
| Phải trả phí ủy thác, duy tu bảo dưỡng và tiền điện                                     | 471.650.550           | 468.595.880           |
| <b>Công ty cổ phần kính Tân Bình (Taniglass)</b>                                        |                       |                       |
| Chi phí xây dựng lắp đặt                                                                | -                     | 40.605.737            |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                                                 | <b>12.294.539.575</b> | <b>39.909.032.087</b> |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 02: hoạt động kinh doanh khác (bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuê kho xưởng).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                     | Lĩnh vực kinh<br>doanh bất<br>động sản | Lĩnh vực kinh<br>doanh khác | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                      |                                        |                             |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 364.804.366.691                        | 94.075.865.401              | 458.880.232.092        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                                      | -                           | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>364.804.366.691</b>                 | <b>94.075.865.401</b>       | <b>458.880.232.092</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 161.225.478.600                        | 48.825.177.440              | 210.050.656.040        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                        |                             | (75.438.913.500)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                        |                             | 134.611.174.540        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                                        |                             | 32.839.446.636         |
| Chi phí tài chính                                                                   |                                        |                             | (36.631.188.075)       |
| Thu nhập khác                                                                       |                                        |                             | 1.143.045.235          |
| Chi phí khác                                                                        |                                        |                             | (872.972.118)          |
| Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                                        |                             | (31.965.667.305)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                        |                             | <b>99.124.406.913</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>169.590.459.516</b>                 | <b>43.734.041.309</b>       | <b>213.324.500.825</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>36.768.623.408</b>                  | <b>11.111.213.666</b>       | <b>47.879.837.074</b>  |
| <b>Năm trước</b>                                                                    |                                        |                             |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 210.490.143.390                        | 57.418.051.175              | 267.908.194.565        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                                      | -                           | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>210.490.143.390</b>                 | <b>57.418.051.175</b>       | <b>267.908.194.565</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 103.109.264.384                        | 21.238.838.180              | 124.348.102.564        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                        |                             | (45.353.168.653)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                        |                             | 78.994.933.911         |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|                                                 | Lĩnh vực kinh<br>doanh bất<br>động sản | Lĩnh vực kinh<br>doanh khác | Cộng                  |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |                                        |                             | 25.277.812.983        |
| Chi phí tài chính                               |                                        |                             | (13.871.689.218)      |
| Thu nhập khác                                   |                                        |                             | 85.710.950            |
| Chi phí khác                                    |                                        |                             | (274.108.799)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |                                        |                             | (20.481.608.103)      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                                        |                             | <b>69.731.051.724</b> |

|                                                                                         |                        |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố<br/>định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>106.117.402.759</b> | <b>28.946.982.334</b> | <b>135.064.385.093</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|

|                                                                       |                       |                      |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả<br/>trước dài hạn</b> | <b>31.765.578.592</b> | <b>8.665.097.509</b> | <b>40.430.676.101</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | Lĩnh vực kinh<br>doanh bất<br>động sản | Lĩnh vực kinh<br>doanh khác | Cộng                   |
|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                                        |                             |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | -                                      | 200.234.184.080             | 200.234.184.080        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 547.405.371.482                        | 141.165.070.239             | 688.570.441.721        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                        |                             | 80.953.815.576         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                        |                             | <b>969.758.441.377</b> |

|                                        |                 |                |                        |
|----------------------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -               | -              | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 368.755.421.542 | 95.094.764.675 | 463.850.186.217        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                | 2.546.001.266          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                | <b>466.396.187.483</b> |

|                                        |                 |                 |                          |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                      |                 |                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | -               | 47.797.241.312  | 47.797.241.312           |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 717.134.669.225 | 195.621.868.434 | 912.756.537.659          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                 |                 | 82.201.218.778           |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |                 | <b>1.042.754.997.749</b> |

|                                        |                 |                 |                        |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -               | -               | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 449.738.769.412 | 122.680.916.368 | 572.419.685.780        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                 | 2.331.482.670          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                 | <b>574.751.168.450</b> |

### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 3. Thuê hoạt động

#### *Các hợp đồng đi thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 298.029.288           | 298.029.288           |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.192.117.152         | 1.192.117.152         |
| Trên 05 năm            | 12.765.587.836        | 13.063.617.124        |
| <b>Cộng</b>            | <b>14.255.734.276</b> | <b>14.553.763.564</b> |

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2008 đến năm 2058 và có khả năng được gia hạn thêm. Tiền thuê được điều chỉnh sau 05 kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ký quyết định cho thuê đất theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

#### *Các hợp đồng cho thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 85.082.875.964         | 83.703.785.047         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 234.808.584.478        | 294.542.291.672        |
| Trên 05 năm            | 37.218.167.225         | 58.900.063.263         |
| <b>Cộng</b>            | <b>357.109.627.668</b> | <b>437.146.139.982</b> |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 84.566.465.008 VND (năm trước là 51.990.992.137 VND).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

**Hà Thị Thu Thảo**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hào**  
P. Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Tâm**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm          | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                        |                        |                              |                      |                                  |                        |
| Số đầu năm                            | 132.588.782.023          | 339.317.138            | 15.387.282.056         | 3.913.791.498                | 2.790.942.551        | 96.120.824.099                   | 251.140.939.365        |
| Tăng trong năm                        | 347.207.272              | 16.348.903.312         | 4.449.303.383          | 149.653.549                  | 42.545.455           | 370.851.860                      | 21.708.464.831         |
| Mua sắm mới                           | 45.454.545               | 16.348.903.312         | 4.449.303.383          | 149.653.549                  | -                    | 69.209.000                       | 21.062.523.789         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 301.752.727              | -                      | -                      | -                            | 42.545.455           | 301.642.860                      | 645.941.042            |
| Giảm trong năm                        | (115.962.044.483)        | (292.496.093)          | (2.203.542.209)        | (700.222.884)                | -                    | (192.172.922)                    | (119.350.478.591)      |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (6.774.034.944)          | (292.496.093)          | (2.203.542.209)        | (700.222.884)                | -                    | (192.172.922)                    | (10.162.469.052)       |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư       | (109.188.009.539)        | -                      | -                      | -                            | -                    | -                                | (109.188.009.539)      |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.973.944.812</b>    | <b>16.395.724.357</b>  | <b>17.633.043.230</b>  | <b>3.363.222.163</b>         | <b>2.833.488.006</b> | <b>96.299.503.037</b>            | <b>153.498.925.605</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                        |                        |                              |                      |                                  |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 776.568.403              | 46.821.045             | 6.895.783.217          | 2.569.170.572                | 600.299.434          | 30.612.000.405                   | 41.500.643.076         |
| <b>Giá trị khấu hao</b>               |                          |                        |                        |                              |                      |                                  |                        |
| Số đầu năm                            | 44.410.486.123           | 119.945.069            | 11.716.474.995         | 2.981.717.115                | 1.667.288.324        | 63.711.639.633                   | 124.607.551.259        |
| Khấu hao trong năm                    | 8.177.382.644            | 1.079.291.913          | 1.632.740.077          | 307.649.512                  | 326.253.869          | 9.944.487.770                    | 21.467.805.785         |
| Giảm trong năm                        | (40.349.755.462)         | (89.689.634)           | (2.061.840.094)        | (339.911.932)                | -                    | (24.021.616)                     | (42.865.218.738)       |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (6.774.034.944)          | (89.689.634)           | (2.061.840.094)        | (339.911.932)                | -                    | (24.021.616)                     | (9.289.498.220)        |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư       | (33.575.720.518)         | -                      | -                      | -                            | -                    | -                                | (33.575.720.518)       |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>12.238.113.305</b>    | <b>1.109.547.348</b>   | <b>11.287.374.978</b>  | <b>2.949.454.695</b>         | <b>1.993.542.193</b> | <b>73.632.105.787</b>            | <b>103.210.138.306</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                        |                        |                              |                      |                                  |                        |
| Số đầu năm                            | 88.178.295.900           | 219.372.069            | 3.670.807.061          | 932.074.383                  | 1.123.654.227        | 32.409.184.466                   | 126.533.388.106        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>4.735.831.507</b>     | <b>15.286.177.009</b>  | <b>6.345.668.252</b>   | <b>413.767.468</b>           | <b>839.945.813</b>   | <b>22.667.397.250</b>            | <b>50.288.787.299</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                        |                        |                              |                      |                                  |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                        | -                      | -                      | -                            | -                    | -                                | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                      | -                      | -                            | -                    | -                                | -                      |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011



Nguyễn Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Phụ lục 02: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                    | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển vào bất động sản đầu tư trong năm | Kết chuyển vào giá vốn trong năm | Giảm khác               | Số cuối năm           |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình | 85.112.913.595        | 174.255.545.869             | (88.254.602.052)              | (72.043.804.801)                             | (9.255.111.205)                  | (23.895.794.163)        | 65.919.147.243        |
| Công trình Khu công nghiệp Tân Bình                                                | 1.492.280.067         | 21.722.013.300              | (85.899.300)                  | -                                            | -                                | (1.155.682.799)         | 21.972.711.268        |
| Công trình lưới điện thi công theo nguồn vốn ngân sách (*)                         | 17.460.026.383        | 357.737.567                 | -                             | -                                            | -                                | -                       | 17.817.763.950        |
| Chi phí đền bù và các chi phí chung                                                | 4.313.047.198         | 121.955.388.060             | (88.168.702.752)              | -                                            | (7.136.178.559)                  | (22.244.765.000)        | 8.718.788.947         |
| Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2                                                | 161.537.314           | 14.539.458.274              | -                             | -                                            | -                                | -                       | 14.700.995.588        |
| Công trình kho xưởng                                                               | 272.853.395           | 777.601.688                 | -                             | (555.108.719)                                | -                                | (495.346.364)           | -                     |
| Công trình nhà ở cho người lao động                                                | 523.123.819           | 1.179.990.686               | -                             | -                                            | -                                | -                       | 1.703.114.505         |
| Trường học Sơn Kỳ                                                                  | 34.964.532.538        | 4.198.120.745               | -                             | (37.043.720.637)                             | (2.118.932.646)                  | -                       | -                     |
| Văn phòng 108 Tây Thạnh                                                            | 25.095.194.441        | 9.349.781.004               | -                             | (34.444.975.445)                             | -                                | -                       | -                     |
| Văn phòng Khu công nghiệp Tân Bình                                                 | 700.519.714           | -                           | -                             | -                                            | -                                | -                       | 700.519.714           |
| Văn phòng Lê Trọng Tấn                                                             | 129.798.726           | 175.454.545                 | -                             | -                                            | -                                | -                       | 305.253.271           |
| Chi phí xây dựng cơ bản tại Văn phòng Công ty                                      | 4.225.846.973         | 1.195.915.796               | (453.369.000)                 | -                                            | (441.446.364)                    | -                       | 4.526.947.405         |
| Khu công nghiệp Đông Thạnh-Hóc Môn                                                 | 441.446.364           | -                           | -                             | -                                            | (441.446.364)                    | -                       | -                     |
| Trung tâm thương mại chợ Tân Bình                                                  | 346.625.029           | 304.933.987                 | -                             | -                                            | -                                | -                       | 651.559.016           |
| Trung tâm thương mại Ngã tư ga                                                     | 1.460.696.049         | 314.505.029                 | -                             | -                                            | -                                | -                       | 1.775.201.078         |
| Tanishotel ( 261 Hoàng Văn Thụ)                                                    | 475.593.454           | 471.655.380                 | -                             | -                                            | -                                | -                       | 947.248.834           |
| TTVH Ao đôi (Dân cư 6)                                                             | 10.811.181            | -                           | -                             | -                                            | -                                | -                       | 10.811.181            |
| Trang trại Long An                                                                 | 301.752.727           | -                           | (301.752.727)                 | -                                            | -                                | -                       | -                     |
| Chi Nhánh Long An                                                                  | 1.099.427.296         | -                           | -                             | -                                            | -                                | -                       | 1.099.427.296         |
| Khác                                                                               | 89.494.873            | 104.821.400                 | (151.616.273)                 | -                                            | -                                | -                       | 42.700.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>89.338.760.568</b> | <b>175.451.461.665</b>      | <b>(88.707.971.052)</b>       | <b>(72.043.804.801)</b>                      | <b>(9.696.557.569)</b>           | <b>(23.895.794.163)</b> | <b>70.446.094.648</b> |

(\*) Theo quyết định số 163/QĐ-SCN ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Sở Công nghiệp (nay là Sở Công thương) TP. Hồ Chí Minh, Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp được giao thực hiện dự án "Xây dựng mới hệ thống lưới điện trung hạ thế cung cấp cho nhóm dân cư - khu công nghiệp Tân Bình mở rộng". Khi công trình hoàn thành, Ban sẽ bàn giao và quyết toán với Ngân sách Nhà nước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

**Hà Thị Thu Thảo**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hảo**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Tâm**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

**Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước              | 120.000.000.000           | 225.451.406.000        | 35.129.023.148        | 7.209.257.208          | 226.196.555                   | 54.113.935.639                    | 442.129.818.550        |
| Giảm theo Kết luận thanh tra     | -                         | (15.098.546.000)       | -                     | -                      | -                             | -                                 | (15.098.546.000)       |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | 69.731.051.724                    | 69.731.051.724         |
| Chia cổ tức năm trước            | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | (21.600.000.000)                  | (21.600.000.000)       |
| Trích lập các quỹ trong năm      | -                         | -                      | 10.251.683.460        | 2.562.920.865          | -                             | (21.297.845.342)                  | (8.483.241.017)        |
| Tăng khác                        | -                         | -                      | 1.550.942.597         | -                      | -                             | -                                 | 1.550.942.597          |
| Chi quỹ trong năm                | -                         | -                      | -                     | -                      | (118.932.223)                 | -                                 | (118.932.223)          |
| Giảm khác                        | -                         | -                      | -                     | -                      | (107.264.332)                 | -                                 | (107.264.332)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>120.000.000.000</b>    | <b>210.352.860.000</b> | <b>46.931.649.205</b> | <b>9.772.178.073</b>   | <b>-</b>                      | <b>80.947.142.021</b>             | <b>468.003.829.299</b> |
| Số dư đầu năm nay                | 120.000.000.000           | 210.352.860.000        | 46.931.649.205        | 9.772.178.073          | -                             | 80.947.142.021                    | 468.003.829.299        |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần | 120.000.000.000           | (120.000.000.000)      | -                     | -                      | -                             | -                                 | -                      |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | 99.124.406.913                    | 99.124.406.913         |
| Chia cổ tức năm trước            | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | (36.000.000.000)                  | (36.000.000.000)       |
| Tạm ứng cổ tức năm nay           | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | (17.818.954.500)                  | (17.818.954.500)       |
| Trích lập các quỹ trong năm      | -                         | -                      | 13.946.210.345        | 1.198.821.277          | -                             | (25.393.321.089)                  | (10.248.289.467)       |
| Tăng khác                        | -                         | -                      | -                     | 301.261.649            | -                             | -                                 | 301.261.649            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>        | <b>240.000.000.000</b>    | <b>90.352.860.000</b>  | <b>60.877.859.550</b> | <b>11.272.260.999</b>  | <b>-</b>                      | <b>100.859.273.345</b>            | <b>503.362.253.894</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

  
Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hảo  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

